PHIÊN DỊCH THUẬT NGỮ

Activate Wind
Go to Settings to

1. Tài liệu tham khảo:

1.1. Sách, giáo trình:

1.1.1. Nguyên tắc Soạn thảo Danh từ Chuyên khoa, 1970. Lê Văn Thới, Nguyễn Văn Dương.

Activate Wind
Go to Settings to

1. Tài liệu tham khảo:

1.1.2. Hóa học Hữu cơ (các nhóm chức chính), trong phần cuối của các tập. Tập I, C–H, t. 459-524 (2016); Tập II, C–X, C–M, C–O, C–N, t. 553-558 (2017); Tập III, C=O, t. 427-508 (2018). Lê Ngọc Thạch.

Activate Windo
Go to Settings to a

1. Tài liệu tham khảo:

1.2. Danh từ Khoa học (Pháp-Việt): Tủ sách Lê Văn Thới.
1.2.1. Danh từ Vật lý (1962).
1.2.2. Danh từ Hóa học (1963).
1.2.3. Danh từ Thực vật (1964).
1.2.4. Danh từ Toán học (1964).
1.2.5. Danh từ Động vật (1965).
1.2.6. Ngữ vựng Nguyên tử năng (1969) (Anh-Việt).
1.2.7. Danh từ Nguyên tử năng (1970).
1.2.8. Danh từ Dược học (1970).
1.2.9. Danh từ Mỹ thuật (1973).

Activate Wind
Go to Settings to

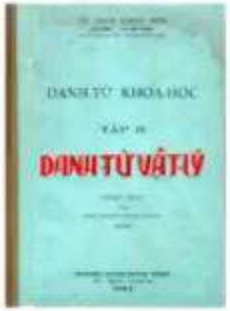

Activate Wind
Go to Settings to

Activate Windo
Go to Settings to

1. Tài liệu tham khảo:

1.4. Chuẩn hóa Chính tả và Thuật ngữ. Nhà xuất bản Giáo dục, 1984. (hai Quyết định của Bộ Giáo dục)

Activate Windo
Go to Settings to

2. Nhận định:

- Khoa học du nhập, lịch sử từ tiếng Pháp, cập nhật từ tiếng Anh.
- Phiên dịch là chủ yếu.
- Không nên tự đặt thuật ngữ theo chủ quan.
  - đưa đến phải học thuộc lòng cách dịch riêng từng chữ
  - gặp khó khăn khi phiên dịch ngược lại tiếng Anh/Pháp
- Cần phải có nguyên tắc phiên dịch nhất quán.
  - phiên dịch hai chiều thuận tiện
  - tránh học thuộc lòng
  - mở rộng phiên dịch nhanh chóng và dễ dàng, mỗi khi có một thuật ngữ mới xuất hiện

Activate Wind
Go to Settings to
10

3. Nguyên tắc:

- Từ nguyên học (etymology/étymologie)
  - Phân giải (analysis/analyse) theo từ nguyên học, thuật ngữ viết bằng tiếng Anh/Pháp thành:

    "tiếp đầu ngữ-từ gốc-tiếp vĩ ngữ"
  - Tìm ý nghĩa gốc trong tiếng Latin/Hy Lạp, thường được dịch sang tiếng Anh/Pháp.
  - Chọn nhất quán, tiếng Việt có ý nghĩa thích hợp.
- Thí dụ:
  - -mer/-mère/phân (HV, phần)
  - dẫn xuất từ tiếng Hy Lạp *meros*, có nghĩa là part/partie (f)/phần
  - "mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười" (Đoạn Trường Tân Thanh, ND)
  - dia-stereo-mer/dia-stéréo-mère (m)/chất xuyên-lập thể-phân
  - de-proton-ation/dé-proton-ation (f)/sự khử-proton-hóa

Activate Wind
Go to Settings to
11

3. Nguyên tắc:

- Nên sử dụng tiếng Hán-Việt thuần túy để phiên dịch. Lý do:
  - ý nghĩa súc tích, tránh dịch kiểu giải nghĩa.
  - tránh hiểu lầm qua các lãnh vực khác.
  - tạo thuật ngữ ngắn gọn, dễ nhớ và dễ sử dụng.
  - góp phần làm phong phú số lượng thuật ngữ.
- Thí dụ:
  - thermometer/thermomètre (m)/nhiệt kế/dụng cụ đo độ nóng
  - tricyclic/tricyclique (a)/thuộc về tam hoàn/tam vòng
  - nonaromatic compound/composé nonaromatique (f)/hợp chất không hương phương/không thơm
  - …

Activate Wind
Go to Settings to

3. Nguyên tắc:

- Chọn lọc và nhất quán trong sự phiên dịch tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ.
- Thí dụ: anti-/anti-/kháng (chống, phản)
  - antibiotic/antibiotique (m)/thuốc **kháng** sinh/thuốc **chống** sinh
  - anti Markovnikov's rule/règle de anti Markovnikov/quy tắc **kháng** Markovnikov/quy tắc **phản** Markovnikov
  - ...

Một số đề nghị:

anti-/kháng; a-/phi; bio-/sinh; hetero-/dị; micro-/vi; poly-/đa; ...

-mer/phân; -lysis/giải; -ation/hóa; -meter/kế; -philic/thân; ...

Activate Wind
Go to Settings to

3. Nguyên tắc:

- Giảm việc "bê nguyên xi" tiếng Anh:
  - góp phần làm phong phú thuật ngữ tiếng Việt.
  - tránh việc làm "chết" một loạt thuật ngữ dẫn xuất.
- Thí dụ:
  - electron/électron (m)/điện tử:
    - electrophilic/électrophilique (a)/thuộc về thân điện tử
    - electrophile/électrophile (m)/tác nhân thân điện tử
  - orbital/orbitale (f)/vân đạo
  - chiral/chiral (a)/thuộc về thủ tính:
    - chiroptic/chiroptique (f)/thủ quang học
    - chirotopic/chirotope (a)/thuộc về thủ điểm tính
  - ...

Activate Wind
Go to Settings to

3. Nguyên tắc:

- Phiên dịch các thuật ngữ có chứa danh pháp, đề nghị:
  - giữ nguyên phần "danh pháp".
  - chỉ dịch phần tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ
- Thí dụ:
  - oxid-ation/oxyd-ation (f)/sự oxid hóa
  - de-hydrogen-ation/dés-hydrogen-ation (f)/sự khử hydrogen hóa
  - ozon-olysis/ozon-olyse (m)/sự ozon giải
  - oxygen-ation/oxygen-ation (f)/sự oxygen hóa
  - auto-ion-ization/auto-ion-isation (f)/sự tự ion hóa
  - dien-ophile/dién-ophile (m)/tác nhân thân dien
  - poly-alkyl-ation/poly-alcoyl-ation (f)/sự đa alkyl hóa
  - de-hydrohalogen-ation/dés-hydrohalogen-ation/sự khử hydrohalogen hóa
  - ...

Activate Wind
Go to Settings to
15

3. Nguyên tắc:

- Giữ nguyên **thứ tự** các từ ghép trong tiếng Anh/Pháp:
- Thí dụ:
  - organometallic compound/composé organométallique (a)/hợp chất hữu cơ kim loại
  - metal-organic frameworks/réseaux métallo-organiques/khung kim loại hữu cơ
  - biochemistry/biochimie (f)/sinh hóa học
  - aminoalkylation/aminoalcoylation (f)/sự aminoalkyl hóa
  - transesterification/transestérification (f)/sự transester hóa
  - ...

Activate Wind
Go to Settings to
16

3. Nguyên tắc:

- Giữ nguyên **thứ tự** các từ ghép trong tiếng Anh/Pháp:
- Thí dụ:
  - organometallic compound/composé organométallique (a)/hợp chất hữu cơ kim loại
  - metal-organic frameworks/réseaux métallo-organiques/khung kim loại hữu cơ
  - biochemistry/biochimie (f)/sinh hóa học
  - aminoalkylation/aminoalcoylation (f)/sự aminoalkyl hóa
  - transesterification/transestérification (f)/sự transester hóa
  - ...

Activate Wind
Go to Settings to
16

3. Nguyên tắc:

- Tránh "tiêu chuẩn kép" khi không cần thiết:
- Thí dụ:
  - faculty of chemistry/faculté de chimie/khoa hóa học
  - department of organic chemistry/département de chimie organique/bộ môn hóa hữu cơ
  - nên viết nhất quán là bô môn "hóa học hữu cơ"!

  - saturated solution/solution saturée/dung dịch bảo hòa
  - saturated hydrocarbon/hydrocarbure saturé/hydrocarbon no
  - nên viết nhất quán là "hydrocarbon bảo hòa"!

  - ...

Activate Wind
Go to Settings to

3. Nguyên tắc:

- Cố gắng **một** thuật ngữ tiếng Anh/Pháp **một** thuật ngữ tiếng Việt tương ứng.
- Trong trường hợp trùng lắp, nên lưu ý đến ngữ cảnh, thí dụ:
  - naturel/naturel (a)/thiên nhiên, tự nhiên

    hợp chất thiên nhiên (ngược lại với hợp chất nhân tạo); tánh tình tự nhiên
  - structure/structure (f)/cơ cấu, cấu trúc

    cơ cấu của một hợp chất; cấu trúc của một tòa nhà

Activate Wind
Go to Settings to

4. Trao đổi một số ý kiến:

organometallic/organométallique (a)/thuộc về hữu cơ kim loại

1. "cơ kim"

- Không nên viết tắt duy ý chí
- Đến giải Nobel Hóa học 2025 dịch là khung "kim cơ"?

2. "kim loại hữu cơ"

- nếu phiên dịch ngược, khi đến metal-organic/métalloorganique lại dịch ngược thêm một lần nữa? Lòng vòng để làm chi?

Activate Wind
Go to Settings to

4. Trao đổi một số ý kiến:

oxidation/oxydation (f)/sự oxid hóa

- sự oxi hóa
- sự oxy hóa
- sự oxide hóa

Làm mất đi sự phiên dịch:

oxygenation/oxygénation (f)/sự oxygen hóa

Activate Wind
Go to Settings to

4. Trao đổi một số ý kiến:

Xin phân biệt hai tiếp vĩ ngữ:

-lysis/-lyse/giải (HV, phân tích)

Hy Lạp, *lýsis*, có nghĩa là decomposition/décomposition (f)/sự phân tích

-mer/-mère/phần (HV, phần)

Hy Lạp *meros*, có nghĩa là part/partie (f)/phần (phần, HV)

"Mai ... Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười" (Đoạn trường Tân thanh, ND)

Activate Wind
Go to Settings to
21

4. Trao đổi một số ý kiến:

Có sự nhầm lẫn giữa **phân** (N, phân chia) và **phân** (HV, phần):

hydrolysis/hydrolyse (f)/sự thủy giải/sự thủy phân

ozonolysis/ozonolyse (f)/sự ozon giải/sự ozon phân

homolysis/homolyse (f)/sự đồng giải/sự "đồng phân"

isomer/isomère (m)/chất đồng phân

Activate Wind
Go to Settings to
22

4. Trao đổi một số ý kiến:

giấy thảo lam/giấy quì tím

Litmus, là một loại bột màu, ly trích từ một loại địa y (thảo) và khi hòa tan trong nước cho ra một dung dịch màu lam, sau khi acid hóa hoặc baz hóa chuyển thành màu đỏ và màu xanh. Nhúng giấy lọc vào cho ra giấy thảo lam đỏ và giấy thảo lam xanh. Giấy thảo lam đỏ dùng thử tính baz và giấy thảo lam xanh dùng thử tính acid, qua việc đổi màu ngược lại.

Không có bộ phận nào của cây quì (hướng dương) được sử dụng trong việc điều chế bột màu này. Không có màu tím xuất hiện trong toàn bộ quá trình thử nghiệm này.

Activate Wind
Go to Settings to

4. Trao đổi một số ý kiến:

hybrid/hybride (m)/sự tạp chủng/lai

- Thuật ngữ tạp chủng (sp, sp^2, sp^3) đi đôi với thuần chủng (s, p) trong vân đạo nguyên tử.

lai/crossbred/croisé (a) là sự pha giống động vật.

- Vân đạo không phải động vật!
- Mất đi sự phong phú của thuật ngữ.

Activate Wind
Go to Settings to

4. Trao đổi một số ý kiến:

bond/liaison (f)/cách nối (HXH, t. 104; LVT, t. 148) (đơn, đôi, ba) (lực hút)

bonding/liaison (f)/sự (tạo) nối

cách/sự nối cộng hóa trị giữa hai nguyên tử trong một phân tử

link/pontage (m)/cách nối cầu

linking/pontage (m)/sự (tạo) nối cầu

linkage/liaison de pont /dạng nối cầu (nối peptid, –CO – NH –, nối các acid amin tạo protein, ...)

nối cộng hóa trị hai đại phân tử, hai dây đa phân (polymer), ...

association/association (f)/cách liên kết

nối các phân tử thông qua lực liên phân tử (IMFs), (cách liên kết/nối hydrogen, cách liên kết/nối van der Waals, tương tác lưỡng cực, ...) không có một nối thật sự.

Activate Wind
Go to Settings to
25

4. Trao đổi một số ý kiến:

acyclic

Phiên dịch theo từ nguyên học: phi hoàn

Dịch theo giải nghĩa: mạch hở (dịch ngược lại là open chain, không tìm được ý nghĩa của acyclic!)

enantiomer

Phiên dịch theo từ nguyên học: đối phân

Dịch theo giải nghĩa: đối quang (dịch ngược lại là "enantiooptics", không tìm thấy trong hóa học lập thể!)

...

Activate Wind
Go to Settings to a

Đề nghị:

- Trước mắt, để bắt đầu tạo sự minh bạch trong thuật ngữ, xin đính kèm "thuật ngữ phiên dịch theo từ nguyên" bên cạnh, thí dụ trong ngoặc đơn kế bên.
- Thí dụ:
  - chiral (thủ tính)
  - aliphatic (chi phương)
  - thơm (hương phương)
  - liên kết (nối)
  - dị vòng (dị hoàn)
  - no (bảo hòa)
  - thủy phân (thủy giải)
  - tách (khử)
  - ...

Activate Wind
Go to Settings to
27

Chân thành cám ơn!

Activate Wind